

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về tên, ký mã hiệu, nhãn hiệu cụ thể của hàng hóa.

Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSDT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Tên gói thầu: “Cung cấp và may trang phục bảo hộ lao động năm 2025” tại Trung tâm Y tế Khu vực Tân Ninh

Địa điểm thực hiện dự án: Trung tâm Y tế Khu vực Tân Ninh

Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh (qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)

Thời gian thực hiện: 30 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Sản phẩm may mặc phải đảm bảo mới 100%, sản xuất trong năm 2025 trở về sau.
- Nhà thầu khi dự thầu phải ghi rõ loại vải, nhãn hiệu, thành phần vải được

sử dụng để may trang phục, có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa và công nghệ hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu của E-HSMT tại chương V. Chất liệu ổn định về kết cấu và màu sắc: không bị co rút, không phai màu, không loang màu, không xù lông khi giặt ủi công nghiệp.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Bác sĩ	<p>- Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông</p> <p>Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau</p> <p>Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo.</p> <p>Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương , màu trắng.</p> <p>Thành phần:</p> <p>-Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2</p> <p>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 284 x 257 ±2</p> <p>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2</p> <p>- Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 760/S x 743/S ±2</p> <p>- Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 39.9 x 39.3 ± 0.2</p> <p>- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.3) x (-0.7) ±0.2</p> <p>- Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>- Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (< 16PPM)</p> <p>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>+ POLYESTER 65.6 ± 0.5</p> <p>+ COTTON 34.4 ± 0.5</p> <p>Quần nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu trắng.</p> <p>Thành phần:</p> <p>- Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2</p> <p>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 72112:1984) (DxN) 425 x 208 ±2</p> <p>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.9 x 19.5 ± 0.2</p> <p>- Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 597/Z x 589/Z ±2</p>	Bộ	64	Theo Thông tư 45/2015 /TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y tế về việc quy định trang phục y tế

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		<ul style="list-style-type: none"> - Độ bền xé rách (N) (ISO 139371:2000) (DxN) 86.6 x 50.2 ± 0.2 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.3) x (0.0) ±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 - Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (<16PPM) - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) + POLYESTER 86.3 ± 0.5 - + COTTON 13.7 ± 0.5 <p>Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần: Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 465 x 334 ±2 - Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211 5:2020) (DxN) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 - Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 - Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.6) x (-0.5) ± 0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 - Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (<16PPM) - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) + POLYESTER 74.4 ± 0.5 + RAYON 23.2 ± 0.5 - + SPANDEX 2.4 ± 0.5 			
2	Dược sĩ	<p>Kiểu dáng: Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông.</p> <p>Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p> <p>Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo.</p> <p>Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần: Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2</p>	Bộ	26	

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		<p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 284 x 257 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 760/S x 743/S ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 65.6 ± 0.5</p> <p>Cotton 34.4 ± 0.5</p> <p>Quần nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 425 x 208 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 86.3 ± 0.5</p> <p>Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 465 x 334 ±2</p>			

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		<p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 74.4 ± 0.5</p> <p>Rayon 23.2 ± 0.5</p> <p>Spandex 2.4 ± 0.5</p>			
3	KTV Xét nghiệm	<p>Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái.</p> <p>Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p> <p>Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo.</p> <p>Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng.</p> <p>Thành phần:</p> <p>- Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2</p> <p>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 284 x 257 ±2</p> <p>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2</p> <p>- Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 760/S x 743/S ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2</p> <p>- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2</p> <p>- Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>- Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 65.6 ± 0.5</p> <p>Cotton 34.4 ± 0.5</p> <p>Quần nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương,</p>	Bộ	10	

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		<p>màu trắng. Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5</p> <p>Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5</p>			

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
4	Cử nhân điều dưỡng, Cử nhân điều dưỡng phụ sản	<p>Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái; Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo. Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 284 x 257 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 760/S x 743/S ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 Quần nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 425 x 208 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 597/Z x 589/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p>	Bộ	36	

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5			
5	Điều dưỡng cao đẳng, điều dưỡng trung học, Hộ sinh, Y sĩ	Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái; Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo. Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284 x 257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO	Bộ	39	

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		<p>5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 65.6 ± 0.5</p> <p>Cotton 34.4 ± 0.5</p> <p>Quần nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcNgang) 425 x 208 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcNgang) 597/Z x 589/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 86.3 ± 0.5</p> <p>Cotton 13.7 ± 0.5</p> <p>Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcNgang) 465 x 334 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO</p>			

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5			
6	Cũ nhân YTCC	- Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái; Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo. Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 284 x 257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 760/S x 743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 Quần nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu trắng. Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2	Bộ	10	

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		<p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 86.3 ± 0.5</p> <p>Cotton 13.7 ± 0.5</p> <p>Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng.</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 465 x 334 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 74.4 ± 0.5</p> <p>Rayon 23.2 ± 0.5</p> <p>Spandex 2.4 ± 0.5</p>			
7	Khối hành chính	<p>-Kiểu dáng: Áo sơ mi dài tay hoặc ngắn tay</p> <p>- Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p> <p>Hoặc Chân váy, tối thiểu dài ngang gối.</p> <p>Áo: Chất liệu vải kate hoặc tương đương, màu sáng.</p> <p>Thành phần:</p> <p>- Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 126.4 ± 0.2</p>	Bộ	30	

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) 450 x 367 ± 2 - Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 39.7 x 44.2 ± 0.2 - Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 920/Z x 942/Z ±2 - Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 24.0 x 18.3 ± 0.2 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.2) x (0.0) ±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 - Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (< 16PPM) - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) <p>+ POLYESTER 100%</p> <p>Quần nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu sẫm. Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 210 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.1 x 18.0 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 651/Z x 623/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 92.2 x 54.0 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 86.4 ± 0.5 Cotton 13.6 ± 0.5</p> <p>Quần nữ hoặc Chân váy : Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu sẫm. Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 257.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 460 x 343 ±2</p>			

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		<p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 35.8/2 x 187.6 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 791/S x (Sợi Filament,khôngcó xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 71.2 x 43.2 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.3)x(-0.2) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 73.7 ± 0.5</p> <p>Rayon 22.0 ± 0.5</p> <p>Spandex 4.3 ± 0.5</p>			
8	Bảo vệ	<p>- Kiểu dáng: Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái.</p> <p>- Quần âu 2 ly, có 1 túi sau.</p> <p>- Mũ kê pi cùng màu với áo</p> <p>Áo: Chất liệu vải kate hoặc tương đương, màu xanh đen</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 128.5 ± 0.2</p> <p>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 460 x 370 ± 2</p> <p>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 42.0 x 42.9 ± 0.2</p> <p>- Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211 4:1984) (DxN) 936/Z x 897/Z ±2</p> <p>- Độ bền xé rách (N) (ISO 139371:2000) (DxN) 17.9 x 13.9 ± 0.2</p> <p>- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.1) x (0.0) ±0.2</p> <p>- Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5</p> <p>- Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (<16PPM)</p> <p>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>+ POLYESTER 100%</p>	Bộ	4	

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		<p>Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu xanh đen Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 210 ±2 - Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.1 x 18.0 ± 0.2 - Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 651/Z x 623/Z ±2 - Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 92.2 x 54.0 ± 0.2 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.0) x (0.0) ± 0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 - Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (<16PPM) - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) <p>+ POLYESTER 86.4 ± 0.5 + COTTON 13.6 ± 0.5</p>			
9	Lái xe	<p>Kiểu dáng: Áo kiểu bu đông, cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay măng xéc hoặc lơ vê, có nẹp cầu vai, phía trước có 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái.</p> <p>- Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, 1 túi sau</p> <p>Áo: Chất liệu vải kate Ford hoặc tương đương, màu xanh đen. Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 151.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 254 x 270 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.8/2 x 45.2/2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 858/S x 823/S ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 21.0 x 21.1± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.2)x(-1.4) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (< 16 PPM)</p>	Bộ	4	

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.1 ± 0.5 Cotton 34.9 ± 0.5 Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 430 x 210 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 19.1 x 18.0 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 651/Z x 623/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 92.2 x 54.0 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.4 ± 0.5 Cotton 13.6 ± 0.5			
10	Hộ lý	Kiểu dáng: Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông; phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. - Quần âu hai ly, 2 túi chéo Mũ màu xanh cùng chất liệu vải áo. Áo: Chất liệu vải kate Ford hoặc tương đương, màu xanh hòa bình Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 165.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 267 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.2/2 x 44.1/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 834/S x 826/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 34.1 x 34.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8)x(-1.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011)	Bộ	8	

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
		không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.0 ± 0.5 Cotton 35.0 ± 0.5 Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu xanh hòa bình Thành phần: - Khối lượng vải (G/M ²) (ISO 3801:1977) 213.1 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 214 ±2 - Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.3 x 19.2 ± 0.2 - Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 631/Z x 633/Z ±2 - Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 89.5 x 55.8 ± 0.2 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.1) x (0.0) ± 0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 - Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (< 16PPM) - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) + POLYESTER 86.0 ± 0.5 - + COTTON 14.0 ± 0.5			
	Tổng cộng		Bộ	231	

1.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu Cung cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Giấy chứng nhận 14001:2015 hệ thống quản lý về môi trường trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Các sản phẩm kinh doanh được chứng nhận : phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2017/BCT đối với các sản phẩm dệt may

- Nhà thầu chịu toàn bộ chi phí vận tải, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng. Hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất năm 2024;

* Lưu ý: Nhà thầu phải scan tài liệu từ bản gốc hoặc bản sao được chứng thực kèm theo E-HSDT và còn hiệu lực sử dụng, Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của các tài liệu cung cấp trước pháp luật. Nhà thầu sẽ cung cấp bản gốc để đối chiếu để chứng minh các tài liệu đã kê khai trong E-HSDT trong quá trình thương thảo hợp đồng (trong trường hợp có nhà thầu trúng thầu)

Mục 2. Bản vẽ: Không

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Khi có yêu cầu của chủ đầu tư và chịu mọi toàn bộ chi phí kiểm nghiệm.